

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK  
Số: 924/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đắk Lắk, ngày 04 tháng 5 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:  
**Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018,**  
**Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 177/BC-SYT ngày 27/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp tại Tờ trình số 15/TTr-BV ngày 23/4/2018,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp

cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

*Nơi nhận*

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y\_12)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**H'Yim Kđoh**

**Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:**

**Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu cấp cơ sở năm 2018**

**Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Ea Súp**

*(Kèm theo Quyết định số 924 /QĐ-UBND ngày 04 /5 /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Gói thầu: Mua thuốc Generic cấp cơ sở năm 2018	6.917.951.515	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II, III/2018	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký	Sở Kế hoạch và Đầu tư
<b>Tổng giá trị gói thầu</b>		<b>6.917.951.515 đồng</b> (Sáu tỷ, chín trăm mười bảy triệu, chín trăm năm mươi một ngàn, năm trăm mười lăm đồng).						

**PHỤ LỤC I: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018**

**Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện EaSup**

*(Kèm theo Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Atropin sulfat	3	0,25mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	500	200	100.000
2	Atropin sulfat	3	10mg/10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	19.728	200	3.945.600
3	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	7.720	200	1.544.000
4	Etomidat	1	20mg/10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	120.000	10	1.200.000
5	Fentanyl	1	50mcg/ml-2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	10.500	20	210.000
6	Isofluran	1	100 ml	Hít	Chai/Lọ	487.253	5	2.436.265
7	Ketamin	1	50mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	51.000	10	510.000
8	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	17.600	20	352.000
9	Midazolam	5	5mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	15.700	20	314.000
10	Morphin (hydroclorid, sulfat)	1	10mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	27.930	50	1.396.500
11	Morphin (hydroclorid, sulfat)	3	10 mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	4.500	2.500	11.250.000
12	Pethidin	1	100mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	15.750	200	3.150.000
13	Propofol	2	200mg/20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	57.400	10	574.000
14	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	8.000	1.000	8.000.000
15	Diclofenac	3	75mg/3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	1.029	1.000	1.029.000
16	Ketoprofen	3	75mg	Uống, Viên	Viên	1.596	30.000	47.880.000
17	Loxoprofen	3	60mg	Uống, Viên	Viên	1.050	40.000	42.000.000
18	Paracetamol (acetaminophen)	1	1g/100ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	44.100	50	2.205.000
19	Paracetamol (acetaminophen)	3	120mg/5ml	Uống, Siro uống	Gói	1.800	20.000	36.000.000
20	Colchicin	3	1mg	Uống, Viên	Viên	392	3.000	1.176.000
21	Glucosamin	2	500mg	Uống, Viên	Viên	1.448	8.000	11.584.000
22	Glucosamin	3	1000mg	Uống, Viên	Viên	4.500	8.000	36.000.000
23	Alpha chymotrypsin	3	5000UI	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	4.746	200	949.200
24	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal (4.2 mg hay 4 200UI)	Uống, Ngậm, Viên	Viên	1.190	50.000	59.500.000
25	Alpha chymotrypsin	3	21 microkatal (4.2mg hay 4 200UI)	Uống, Viên nén phân tán	Viên	1.250	50.000	62.500.000
26	Cetirizin	2	10mg	Uống, Viên	Viên	320	20.000	6.400.000
27	Cetirizin	3	10mg	Uống, Viên	Viên	57	30.000	1.710.000
28	Cinnarizin	1	25mg	Uống, Viên	Viên	674	10.000	6.740.000
29	Cinnarizin	3	25mg	Uống, Viên	Viên	47	40.000	1.880.000
30	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	3	4mg	Uống, Viên	Viên	44	150.000	6.600.000
31	Desloratadin	1	5mg	Uống, Viên	Viên	6.900	2.000	13.800.000
32	Diphenhydramin	3	10mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	575	150	86.250
33	Epinephrin (adrenalin)	3	1mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	2.100	300	630.000
34	Loratadin	3	5mg	Uống, Viên	Viên	1.000	60.000	60.000.000
35	Ephedrin (hydroclorid)	1	30mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm	Ống	57.750	50	2.887.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
36	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	3.150	150	472.500
37	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4%/250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	32.000	200	6.400.000
38	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	3	1,4%/500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai	36.120	50	1.806.000
39	Pralidoxim iodid	2	500mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	81.000	200	16.200.000
40	Pralidoxim iodid	5	500mg/20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	45.000	200	9.000.000
41	Phenobarbital	5	100mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	11.500	20	230.000
42	Phenobarbital	3	100mg	Uống, Viên	Viên	250	30.000	7.500.000
43	Phenytoin	3	100mg	Uống, Viên	Viên	335	10.000	3.350.000
44	Valproat natri	1	200mg	Uống, Viên	Viên	2.479	6.000	14.874.000
45	Valproat natri	3	200mg	Uống, Viên	Viên	2.000	10.000	20.000.000
46	Amoxicilin	3	250mg	Uống, Gói	Gói	609	40.000	24.360.000
47	Amoxicilin	4	250mg	Uống, Gói	Gói	2.700	20.000	54.000.000
48	Amoxicilin + acid clavulanic	4	250mg+ 31,25mg	Uống, Gói	Gói	5.500	12.000	66.000.000
49	Amoxicilin + acid clavulanic	3	250mg + 62,5mg	Uống, Gói	Gói	2.018	40.000	80.720.000
50	Amoxicilin + acid clavulanic	3	500mg+62,5 mg	Uống, viên nén phân tán	Viên	10.500	40.000	420.000.000
51	Amoxicilin + acid clavulanic	3	500mg+62,5 mg	Uống, viên	Viên	3.150	10.000	31.500.000
52	Amoxicilin + sulbactam	3	1g + 0,5g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	45.000	10.000	450.000.000
53	Cefaclor	3	125mg	Uống, Thuốc cốm	Gói	3.990	25.000	99.750.000
54	Cefaclor	2	500mg	Uống, Viên	Viên	8.000	30.000	240.000.000
55	Cefadroxil	4	250mg	Uống, Viên	Viên	1.380	50.000	69.000.000
56	Cefadroxil	4	500mg	Uống, Viên	Viên	2.520	150.000	378.000.000
57	Cefadroxil	3	1g	Uống, Viên	Viên	2.700	30.000	81.000.000
58	Cefalothin	1	1g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	92.500	1.000	92.500.000
59	Cefalothin	2	500mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	53.200	2.000	106.400.000
60	Cefamandol	1	1g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	71.300	2.000	142.600.000
61	Cefixim	4	50mg	Uống, Thuốc cốm	Gói	5.000	15.000	75.000.000
62	Cefixim	4	200mg	Uống, Gói	Gói	6.800	4.000	27.200.000
63	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	45.150	4.000	180.600.000
64	Ceftizoxim	3	500mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ	33.990	5.000	169.950.000
65	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	(35mg + 100,000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	37.000	1.500	55.500.000
66	Tobramycin	5	100mg/2,5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	32.970	600	19.782.000
67	Tobramycin	2	0.3%/5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Ống/Lọ	30.900	600	18.540.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
68	Tobramycin	3	0,3%/5ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	3.780	5.000	18.900.000
69	Tobramycin + Dexamethason	3	15mg + 5mg	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Hộp/Lọ	35.000	1.000	35.000.000
70	Tinidazol	3	500mg	Uống, Viên	Viên	415	30.000	12.450.000
71	Spiramycin + metronidazol	3	750.000IU+125 mg	Uống, Viên	Viên	798	10.000	7.980.000
72	Spiramycin + metronidazol	3	1.500.000IU+250mg	Uống, Viên	Viên	1.960	12.000	23.520.000
73	Nalidixic acid	3	500mg	Uống, Viên	Viên	700	12.000	8.400.000
74	Ofloxacin	1	200mg	Uống, Viên	Viên	2.280	6.000	13.680.000
75	Sulfamethoxazol + trimethoprim	2	400mg + 80mg	Uống, viên	Viên	450	15.000	6.750.000
76	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	400 mg + 80mg	Uống, viên	Viên	399	15.000	5.985.000
77	Sulfamethoxazol + trimethoprim	3	800+160mg	Uống, viên	Viên	410	30.000	12.300.000
78	Tetracyclin (hydroclorid)	3	500mg	Uống, Viên	Viên	520	2.000	1.040.000
79	Aciclovir	3	200mg	Uống, viên	Viên	346	6.000	2.076.000
80	Aciclovir	4	800mg	Uống, viên	Viên	4.500	2.000	9.000.000
81	Aciclovir	3	5%/5g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tube/Hộp	5.040	1.500	7.560.000
82	Metronidazol + Miconazol	3	500mg + 100mg	Đặt âm đạo, Viên	Viên	7.833	10.000	78.330.000
83	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo, Viên	Viên	9.500	5.000	47.500.000
84	Flunarizin	3	10mg	Uống, Viên	Viên	798	5.000	3.990.000
85	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	3	250mg+ 20mg+ 25mg	Uống, Viên	Viên	1.100	10.000	11.000.000
86	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg + 350mcg	Uống, Viên	Viên	1.930	20.000	38.600.000
87	Sắt fumarat + acid folic	3	151,6mg + 0,35mg	Uống, Viên	Viên	840	20.000	16.800.000
88	Phytomenadion (vitamin K1)	3	10mg/ 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	2.226	800	1.780.800
89	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	9.580	500	4.790.000
90	Tranexamic acid	3	250mg/5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	3.600	500	1.800.000
91	Tranexamic acid	3	500mg/10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	14.000	300	4.200.000
92	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	2	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	116.000	300	34.800.000
93	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	10mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	72.975	50	3.648.750
94	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	2,6mg	Uống, Viên	Viên	1.600	18.000	28.800.000
95	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6 mg	Uống, Viên	Viên	1.320	30.000	39.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
96	Trimetazidin	1	35mg	Uống, Viên nén giải phóng chậm	Viên	2.600	30.000	78.000.000
97	Trimetazidin	3	35 mg	Uống, Viên nén giải phóng chậm	Viên	639	30.000	19.170.000
98	Amiodaron (hydroclorid)	1	150mg/ 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	30.048	50	1.502.400
99	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	Uống, Viên	Viên	273	300	81.900
100	Felodipin	3	5mg	Uống, Viên	Viên	1.000	20.000	20.000.000
101	Felodipin	4	5mg	Uống, Viên	Viên	2.646	20.000	52.920.000
102	Telmisartan	1	40mg	Uống, Viên	Viên	8.200	2.000	16.400.000
103	Telmisartan + hydroclorothiazid	3	40mg+12,5mg	Uống, Viên	Viên	3.192	15.000	47.880.000
104	Digoxin	1	0,5mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	19.500	100	1.950.000
105	Digoxin	1	0,25mg	Uống, Viên	Viên	777	800	621.600
106	Digoxin	3	0,25mg	Uống, Viên	Viên	725	500	362.500
107	Dobutamin	1	250mg/20ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	58.485	30	1.754.550
108	Dopamin (hydroclorid)	1	200mg/ 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	21.000	40	840.000
109	Acenocoumarol	3	1 mg	Uống, Viên	Viên	1.680	3.000	5.040.000
110	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Uống, Viên	Viên	116	10.000	1.155.000
111	Clopidogrel	3	75mg	Uống, Viên	Viên	556	3.000	1.668.000
112	Clopidogrel	4	75mg	Uống, Viên	Viên	3.550	3.000	10.650.000
113	Fenofibrat	2	200mg	Uống, Viên	Viên	1.900	4.000	7.600.000
114	Ginkgo biloba	1	40mg	Uống, Viên	Viên	3.450	20.000	69.000.000
115	Ginkgo biloba	3	40mg	Uống, Viên	Viên	470	40.000	18.800.000
116	Piracetam	2	800mg	Uống, Viên	Viên	1.395	30.000	41.850.000
117	Piracetam	4	800 mg	Uống, Viên	Viên	2.500	20.000	50.000.000
118	Vinpocetin	2	10mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	16.800	5.000	84.000.000
119	Vinpocetin	1	5mg	Uống, Viên	Viên	2.730	40.000	109.200.000
120	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1	4,63g/100g Bình 130g	Dùng ngoài	Bình/Lọ	99.288	100	9.928.800
121	Nước oxy già	3	3%, 60ml	Dùng ngoài, Dung dịch	Chai/Lọ	1.470	200	294.000
122	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3	3%+0,064%/10g	Dùng ngoài	Tube/Hộp	7.900	3.000	23.700.000
123	Cồn 70°	3	70°, 60ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	2.160	300	648.000
124	Povidon iodin	1	10%, 125ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	42.400	200	8.480.000
125	Povidon iodin	3	10%; 130ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	23.100	800	18.480.000
126	Povidon iodin	3	10%-20ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ	3.130	300	939.000
127	Lanzoprazol	2	30mg	Uống, Viên	Viên	1.350	8.000	10.800.000
128	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800,4mg + 400mg + 80mg	Uống, Hỗn dịch	Gói	3.444	40.000	137.760.000
129	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+0,06g	Uống, Hỗn dịch	Gói	2.940	35.000	102.900.000
130	Esomeprazol	2	20mg	Uống, Viên	Viên	3.700	6.000	22.200.000
131	Sucralfat	3	1g	Uống, Gel	Gói	2.037	5.000	10.185.000
132	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	14.200	100	1.420.000
133	Metoclopramid	3	10mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	1.570	100	157.000
134	Alverin (citrat) + simethicon	3	60mg + 80mg	Uống, Viên	Viên	1.500	10.000	15.000.000
135	Mebeverin hydroclorid	3	135mg	Uống, Viên	Viên	2.500	6.000	15.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
136	Papaverin hydroclorid	3	40mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	4.600	1.000	4.600.000
137	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Uống, Viên	Viên	252	20.000	5.040.000
138	Glycerol	3	5ml	Thụt, Thụt trực tràng	Ống/Tube	2.247	6.000	13.482.000
139	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus + Kẽm gluconat	3	10 mũ 8 CFU + 10 mũ 8 CFU + 35mg	Uống, Thuốc bột	Gói	3.500	25.000	87.500.000
140	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	100 triệu (CFU) + 500 triệu (CFU)	Uống, Thuốc bột	Gói	2.200	30.000	66.000.000
141	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	2,6mg + 0,7mg	Uống, Thuốc bột	Gói	1.995	30.000	59.850.000
142	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	3	27.9g	Uống, Thuốc bột pha dung dịch	Gói	1.470	10.000	14.700.000
143	Diosmin	2	600mg	Uống, Viên	viên	5.950	6.000	35.700.000
144	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống, Viên	Viên	3.258	4.000	13.032.000
145	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamycin	3	20g	Dùng ngoài, Thuốc dùng ngoài	Tube/Hộp	9.500	800	7.600.000
146	Dexamethason acetat	3	4mg/1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	900	300	270.000
147	Progesteron	1	100mg	Uống, Viên	Viên	6.500	1.000	6.500.000
148	Progesteron	3	100mg	Uống, Viên	Viên	4.900	1.500	7.350.000
149	Gliclazid	1	60mg	Uống, Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	5.460	3.000	16.380.000
150	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	100IU x 3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Bút	153.999	350	53.899.650
151	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	2	1000UI/ 10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Lọ/Ống	114.700	200	22.940.000
152	Metformin	4	500mg	Uống, Viên nén giải phóng chậm	Viên	1.200	10.000	12.000.000
153	Metformin + glibenclamid	3	850mg + 5mg	Uống, Viên	Viên	1.680	30.000	50.400.000
154	Metformin + Glimepirid	3	500mg + 2mg	Uống, Viên	Viên	2.499	20.000	49.980.000
155	Gliclazid + Metformin	2	80mg + 500mg	Uống, Viên	Viên	3.390	30.000	101.700.000
156	Levothyroxin (muối natri)	3	0,1 mg	Uống, Viên	Viên	294	10.000	2.940.000
157	Eperison	2	50mg	Uống, Viên	Viên	1.200	4.000	4.800.000
158	Eperison	3	50mg	Uống, Viên	Viên	370	5.000	1.850.000
159	Pipecuronium bromid	1	4mg/2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống/Lọ	31.710	50	1.585.500
160	Suxamethonium clorid	1	100mg/ 2ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	16.300	100	1.630.000
161	Natri clorid	3	0,9%/10ml	Nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mắt	Ống/Lọ	4.800	5.000	24.000.000
162	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	12.300	100	1.230.000
163	Misoprostol	3	200mcg	Uống, Viên	Viên	4.500	200	900.000
164	Diazepam	3	5mg	Uống, Viên	Viên	200	300	59.850
165	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25 mg	Uống, Viên	Viên	105	30.000	3.150.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
166	Haloperidol	3	1,5mg	Uống, Viên	Viên	126	20.000	2.520.000
167	Levomepromazin	1	25mg	Uống, Viên	Viên	1.365	5.000	6.825.000
168	Levomepromazin	3	25mg	Uống, Viên	Viên	720	5.000	3.600.000
169	Amitriptylin (hydroclorid)	3	25mg	Uống, Viên	Viên	250	10.000	2.500.000
170	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	10.815	300	3.244.500
171	Bambuterol	5	20mg	Uống, Viên	Viên	1.995	2.000	3.990.000
172	Salbutamol (sulfat)	1	100mcg/ liều	Xịt, Thuốc xịt qua bình định liều điều áp	Hộp/ Bình	76.379	50	3.818.950
173	Salbutamol (sulfat)	3	2,5mg 2,5ml	Xịt, Khí dung	Ống	4.410	100	441.000
174	Salbutamol + ipratropium	1	2,5mg+0,5mg	Khí dung, Khí dung	Ống	16.074	300	4.822.200
175	Terbutalin	3	1mg/ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	20.000	200	4.000.000
176	Ambroxol	1	30mg	Uống, Viên	Viên	960	50.000	48.000.000
177	Bromhexin (hydroclorid)	3	4g/5ml	Uống, Siro uống	Gói	2.877	20.000	57.540.000
178	Carbocistein	3	250mg	Uống, Viên	Viên	1.000	20.000	20.000.000
179	N-acetylcystein	2	200mg	Uống, Viên	Viên	540	40.000	21.600.000
180	N-acetylcystein	3	200mg	Uống, Thuốc bột	Gói	360	50.000	18.000.000
181	N-acetylcystein	3	200mg/8ml	Uống, Dung dịch	Ống	2.700	6.000	16.200.000
182	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	175mg + 166,3mg	Uống, Viên	Viên	1.554	40.000	62.160.000
183	Magnesi aspartat + kali aspartat	3	140mg + 158mg	Uống, Viên	Viên	1.050	60.000	63.000.000
184	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Uống, Thuốc bột	Gói	2.750	15.000	41.250.000
185	Acid amin*	1	5%, 250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	67.700	30	2.031.000
186	Acid amin*	1	5%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	117.000	50	5.850.000
187	Acid amin*	1	10%/ 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	188.685	50	9.434.250
188	Glucose	3	10%/ 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	10.710	200	2.142.000
189	Glucose	3	30%/5ml	Tiêm, Thuốc tiêm, truyền	Ống	1.050	1.000	1.050.000
190	Magnesi sulfat	1	15%-10ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	6.600	100	660.000
191	Magnesi sulfat	3	750mg/5ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	3.700	200	740.000
192	Manitol	3	20%/250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	19.530	50	976.500
193	Natri clorid	2	0,9%, 500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	12.280	3.000	36.840.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
194	Natri clorid	3	0,9%/500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	8.150	4.000	32.600.000
195	Natriclorid	3	0,9%250ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	8.400	2.000	16.800.000
196	Ringer lactat	2	500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	12.000	3.000	36.000.000
197	Ringer lactat	3	500ml	Tiêm truyền, Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	10.300	4.000	41.200.000
198	Calci carbonat + calci gluconolactat	3	0,35g + 3,5g	Uống, Viên sủi	Viên	3.900	10.000	39.000.000
199	Calci carbonat + vitamin D3	1	500mg + 400IU	Uống, Viên	Viên	3.400	3.000	10.200.000
200	Calci lactat	3	500mg/10ml	Uống, Dung dịch	Ống/Lọ	3.500	12.000	42.000.000
201	Calci lactat	3	300mg	Uống, Viên	Viên	1.800	30.000	54.000.000
202	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg/10ml	Uống, Ống	Ống/Lọ	5.150	6.000	30.900.000
203	Vitamin A + D	3	2000UI+250UI	Uống, Viên	Viên	600	10.000	6.000.000
204	Vitamin B1	3	100mg	Tiêm, Thuốc tiêm, truyền	Ống	550	300	165.000
205	Vitamin B1 + B6 + B12	5	(100mg+ 100mg + 1mg)/3ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	14.500	5.000	72.500.000
206	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống, Viên	Viên	720	100.000	72.000.000
207	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg 175 mg 125 mcg	Uống, Viên	Viên	1.197	120.000	143.640.000
208	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 940mg	Uống, Viên	Viên	2.600	20.000	52.000.000
209	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10 mg + 470 mg	Uống, Viên	Viên	970	30.000	29.100.000
210	Vitamin B12(Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1000 mcg, 1ml	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	500	10.000	5.000.000
211	Vitamin C	1	1000mg	Tiêm, Thuốc tiêm	Ống	17.800	2.000	35.600.000
212	Vitamin C	2	1g	Uống, Viên sủi	Viên	1.900	60.000	114.000.000
213	Vitamin C	3	300 mg	Uống, Viên	Viên	641	80.000	51.280.000
214	Vitamin E	2	400 UI	Uống, Viên	Viên	1.800	10.000	18.000.000
215	Vitamin E	3	400 UI	Uống, Viên	Viên	530	5.000	2.650.000
216	Vitamin PP	3	500mg	Uống, Viên	Viên	180	9.000	1.620.000
<b>Tổng cộng: 216 khoản</b>								<b>6.917.951.515</b>